

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DUỢC PHẨM VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	1-2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6 - 7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101178800 do Sở Tài chính cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 29 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Thanh Nam	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/04/2026
- Ông Vũ Khánh Dìn	Chủ tịch HĐQT	Đến ngày 21/04/2026
- Ông Phạm Thanh Nam	Phó Chủ tịch HĐQT	Đến ngày 21/04/2026
- Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT	Đến ngày 21/04/2026
- Ông Nguyễn Thị Phương	Thành viên HĐQT	Đến ngày 21/04/2026
- Ông Vũ Văn Toàn	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/04/2026
- Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên HĐQT	
- Ông Lê Tuấn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 03/11/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Văn Toàn	Tổng Giám đốc	Đến ngày 21/04/2026
- Ông Nguyễn Ngọc Cương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2026

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

- Ông Đỗ Đức Hiệp	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21/04/2025
- Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên	
- Bà Nguyễn Vũ Ý Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2025

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Ngọc Cương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2026	01/01/2026
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		490,657,404,823	495,199,514,601
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	68,308,117,698	27,437,805,198
Tiền	111		6,308,117,698	26,017,805,198
Các khoản tương đương tiền	112		62,000,000,000	1,420,000,000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11,168,461,976	13,656,109,949
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	11,168,461,976	13,656,109,949
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253,737,440,055	331,540,054,637
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	239,840,585,218	210,387,278,972
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	25,944,703,417	133,595,024,105
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	10,611,446,891	20,529,703,963
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(22,659,295,471)	(32,971,952,403)
Hàng tồn kho	140	11	154,849,031,923	120,498,416,949
Hàng tồn kho	141		173,069,359,851	140,949,717,219
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(18,220,327,928)	(20,451,300,270)
Tài sản ngắn hạn khác	160		2,594,353,171	2,067,127,868
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	2,117,710,782	2,029,726,600
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		476,642,389	37,401,268

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số		Đơn vị tính: VND	
			30/06/2026	01/01/2026
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		504,436,061,512	514,077,524,575
Các khoản phải thu dài hạn	210		5,299,902,081	480,500,000
Phải thu dài hạn khác	215	9	5,299,902,081	480,500,000
Tài sản cố định	220		67,008,284,201	75,623,386,331
Tài sản cố định hữu hình	221	13	67,008,284,201	75,611,034,803
Nguyên giá	222		432,151,310,808	435,501,435,277
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(365,143,026,607)	(359,890,400,474)
Tài sản cố định vô hình	227	14		12,351,528
Nguyên giá	228		3,610,757,500	3,610,757,500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,610,757,500)	(3,598,405,972)
Tài sản dở dang dài hạn	250		533,307,104	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	533,307,104	
Đầu tư tài chính dài hạn	260	6.2	425,690,165,755	430,550,000,000
Đầu tư vào công ty con	261		310,603,000,000	310,603,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		750,000,000	750,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		192,800,000,000	192,800,000,000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(78,462,834,245)	(73,603,000,000)
Tài sản dài hạn khác	270		5,904,402,371	7,423,638,244
Chi phí trả trước dài hạn	271	12	5,904,402,371	7,423,638,244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		995,093,466,335	1,009,277,039,176

NGUỒN VỐN		Mã số	30/06/2026	Đơn vị tính: VND 01/01/2026
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		300	374,817,557,775	412,237,562,171
Nợ ngắn hạn		310	368,410,672,775	404,441,332,171
Phải trả người bán ngắn hạn		311 16	79,087,864,315	83,334,547,559
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312 17	44,727,589,558	14,220,217,259
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn		314 18	6,265,346,229	14,631,333,395
Phải trả người lao động		315	4,207,333,704	6,242,336,961
Chi phí phải trả ngắn hạn		316 19	10,031,767,558	10,408,893,816
Phải trả ngắn hạn khác		320 20	3,965,292,752	4,434,577,990
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		321 21	213,623,019,105	264,141,437,861
Dự phòng phải trả ngắn hạn		322	6,502,459,554	7,027,987,330
Nợ dài hạn		330	6,406,885,000	7,796,230,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		339 21	6,406,885,000	7,796,230,000
NGUỒN VỐN		Mã số	30/06/2026	01/01/2026
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	620,275,908,560	597,039,477,005
Vốn góp của chủ sở hữu		411 22	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
Thặng dư vốn cổ phần		412	402,288,328,850	402,288,328,850
Quỹ đầu tư phát triển		418	19,211,235,252	19,211,235,252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	(926,225,365,542)	(949,461,797,097)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		420a	(949,461,797,097)	(1,003,094,905,327)
LNST chưa phân phối kỳ này		420b	23,236,431,555	53,633,108,230
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440	995,093,466,335	1,009,277,039,176

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lụa



Lập ngày 30 tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Cương

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-a/DN

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026 và lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	139,900,288,401	131,198,391,176	289,771,036,584	303,854,957,620	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	12,978,823,545	56,790,476	14,557,143,544	151,076,190	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		126,921,464,856	131,141,600,700	275,213,893,040	303,703,881,430	
4. Giá vốn hàng bán	11	26	84,127,431,250	102,262,851,411	194,474,516,591	229,442,413,880	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42,794,033,606	28,878,749,289	80,739,376,449	74,261,467,550	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1,331,172,614	(1,534,359,918)	2,102,729,649	4,463,570,797	
8. Chi phí tài chính	22	28	6,358,614,280	3,634,761,333	13,892,608,883	6,482,911,196	
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		4,509,894,380	2,321,304,840	8,648,642,271	4,417,513,966	
9. Chi phí bán hàng	25	29	15,094,676,559	9,473,400,192	26,457,793,324	24,894,641,881	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	10,422,204,412	9,107,258,029	18,897,900,767	18,769,104,574	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		12,249,710,969	5,128,969,817	23,593,803,124	28,578,380,696	
12. Thu nhập khác	31	31	3,924,041,270	6,430,487,558	5,547,918,301	11,708,155,193	
13. Chi phí khác	32	32	86,318,799	33,697,023	90,408,429	233,771,747	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,837,722,471	6,396,790,535	5,457,509,872	11,474,383,446	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16,087,433,440	11,525,760,352	29,051,312,996	40,052,764,142	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	3,222,105,530	2,305,152,070	5,814,881,441	8,010,552,828	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12,865,327,910	9,220,608,282	23,236,431,555	32,042,211,314	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lựa

Nguyễn Thị Lựa

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Cương

Nguyễn Ngọc Cương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**B03a-DN**

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026 và lũy kế từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>29,051,312,996</i>	<i>40,052,764,142</i>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT và lợi thế thương mại	02		8,615,102,130	9,537,793,047
Các khoản dự phòng	03		320,402,380	6,080,765,028
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(402,740,313)	290,413,391
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,045,121,296)	(10,622,265,520)
Chi phí lãi vay	06		8,648,642,271	4,417,513,966
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>44,187,598,168</i>	<i>49,756,984,054</i>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		58,065,749,535	16,906,113,167
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32,119,642,632)	(6,374,801,392)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		21,657,623,390	(52,238,982,521)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,431,251,691	2,464,997,279
Tiền lãi vay đã trả	14		(8,727,323,786)	(4,429,172,379)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,380,536,180)	(15,651,839,350)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>72,114,720,186</i>	<i>(9,566,701,142)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(533,307,104)	(1,335,767,388)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		440,550,000	1,333,013,636
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42,724,302,305)	(12,950,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		62,690,436,026	900,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(312,951,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			283,126,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		789,979,453	11,671,028,607
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>20,663,356,070</i>	<i>(30,206,725,145)</i>

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 (Theo phương pháp gián tiếp)

B03a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		250,803,685,486	256,603,053,373
Tiền trả nợ gốc vay	34		(302,711,449,242)	(216,955,204,138)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(51,907,763,756)</i>	<i>39,647,849,235</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		40,870,312,500	(125,577,052)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	27,437,805,198	18,565,353,017
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	68,308,117,698	18,439,775,965

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lụa



Lập ngày 30 tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Cương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01011178800 do Sở Tài chính cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 24 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương đương 112.500.171 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 110 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 110 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Đầu tư liên kết thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Hoạt động đầu tư tài chính;
- Kinh doanh dược phẩm.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

1.4 Cấu trúc tập đoàn

Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam, địa chỉ tại số 218 Trần Hưng Đạo, Phường Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chính trong lĩnh vực bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư y tế khác. Tại ngày 30/06/2026, Công ty có ba công ty con và một công ty liên kết với thông tin chi tiết như sau:

Danh sách công ty con

Tên	Hoạt động kinh doanh chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Kinh doanh máy móc thiết bị y tế	Tầng 24 - tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP. Hà Nội	100.00%	100.00%
- Công ty CP Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Kinh doanh Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Tầng 1, Số 163 Hoàng Cầu (Số 9, ngách 35, ngõ 24 Đặng Tiến Đông), Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	99.00%	99.00%
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược Phẩm Việt Nam	Kinh doanh dược phẩm	Tầng 24 - tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP. Hà Nội	85.20%	85.20%
Công ty liên kết	Hoạt động kinh doanh chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tin	Kinh doanh thiết bị y tế	Số 19 Võ Văn Tần, phường 6, thành phố Hồ Chí Minh.	25.00%	25.00%

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược Phẩm Việt Nam được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.6 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.7 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.8 Hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
 Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ (đối với thành phẩm và nguyên vật liệu sản xuất chính) và phương pháp kê khai thường xuyên (đối với nguyên vật liệu phụ và vật tư xuất dùng để lắp đặt, sửa chữa) để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.9 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Khấu hao của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ tài sản cố định hữu hình được hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 3.20).

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc:	05 - 25
Máy móc và thiết bị:	03 - 10
Phương tiện vận tải:	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	03 - 07

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

4.13 Chi phí trả trước

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14 Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

(b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi đầu tư trái phiếu, lãi hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính, chiết khấu thanh toán, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu tài chính khác (nếu có).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một bên thứ ba khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	397,800,000	
Tiền gửi ngân hàng	5,910,317,698	26,017,805,198
Cộng	6,308,117,698	26,017,805,198
Các khoản tương đương tiền	62,000,000,000	1,420,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	68,308,117,698	27,437,805,198

6 Đầu tư tài chính**6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm	11,168,461,976	13,656,109,949
Cộng	11,168,461,976	13,656,109,949

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con	310,603,000,000	(77,712,834,245)	310,603,000,000	(72,853,000,000)
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	72,853,000,000	(72,853,000,000)	72,853,000,000	(72,853,000,000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ y tế Việt Nhật	24,750,000,000		24,750,000,000	
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Dược Phẩm Việt Nam	213,000,000,000	(4,859,834,245)	213,000,000,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	750,000,000	(750,000,000)	750,000,000	(750,000,000)
Công ty cổ phần Thiết bị y tế Việt Tin	750,000,000	(750,000,000)	750,000,000	(750,000,000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	192,800,000,000		192,800,000,000	
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	140,000,000,000		140,000,000,000	
Đơn vị khác	52,800,000,000		52,800,000,000	
Cộng	504,153,000,000	(78,462,834,245)	504,153,000,000	(73,603,000,000)

7 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
Bệnh viện Kiến An		25,474,050,000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ Hoàn Mỹ	57,855,024,395	33,643,020,795
Các đối tượng khác	181,985,560,823	151,270,208,177
Cộng	239,840,585,218	210,387,278,972

(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)

8 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Thiết bị y tế An Thành Phát	12,240,360,000	12,240,360,000
Microvention Inc		21,656,161,340
Công ty TNHH Thiết Bị y tế Hải Phát	3,395,000,000	93,818,635,996
CÔNG TY TNHH NIPON VIỆT NAM	3,525,000,000	
Các đối tượng khác	6,784,343,417	5,879,866,769
Cộng	25,944,703,417	133,595,024,105

9 Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi hoạt động tài chính		185,268,524
Tạm ứng	8,352,729,148	12,308,204,257
Ký cược, ký quỹ	466,436,352	305,394,352
Phải thu về Hợp tác đầu tư tài chính		3,025,000,000
Phải thu khác	1,792,281,391	4,705,836,830
Cộng	10,611,446,891	20,529,703,963
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	516,962,500	480,500,000
Phải thu khác	4,782,939,581	
Cộng	5,299,902,081	480,500,000

10 Nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Bệnh viện Hữu	3,231,100,000	(2,261,770,000)	969,330,000	3,231,100,000	(2,261,770,000)	969,330,000
Nghị Việt Đức						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Công ty TNHH Song Việt	1,896,450,000	(1,896,450,000)		1,896,450,000	(1,896,450,000)	
Các đối tượng khác	5,925,098,476	(3,215,790,513)	2,709,307,963	3,255,661,876	(2,329,285,660)	926,376,216
Các khoản trả trước cho người bán						
Gold Lite Pte. Ltd						
Công ty TNHH Thiết bị y tế An Thành Phát	12,240,360,000	(12,240,360,000)		12,240,360,000	(12,240,360,000)	
Công ty Luật TNHH Công lý Toàn Dân	2,889,424,958	(2,889,424,958)		2,889,424,958	(2,889,424,958)	
	30/06/2026			01/01/2026		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Các khoản phải thu khác						
Các đối tượng khác	155,500,000	(155,500,000)		11,354,661,785	(11,354,661,785)	
Cộng	26,337,933,434	(22,659,295,471)	3,678,637,963	34,867,658,619	(32,971,952,403)	1,895,706,216
11 Hàng tồn kho	30/06/2026			01/01/2026		
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>		<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	
Hàng mua đang đi đường	15,544,662,654			22,558,224,202		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang						
Hàng hóa	122,304,422,037	(18,153,079,392)		107,036,247,034	(20,384,051,734)	
Hàng gửi đi bán	35,220,275,160	(67,248,536)		11,355,245,983	(67,248,536)	
Cộng	173,069,359,851	(18,220,327,928)		140,949,717,219	(20,451,300,270)	
12 Chi phí trả trước	30/06/2026			01/01/2026		
Ngắn hạn						
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	1,483,284,482			121,006,334		
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	634,426,300			1,908,720,266		
Cộng	2,117,710,782			2,029,726,600		
Dài hạn						
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	252,291,453			164,659,759		
Linh kiện, phụ tùng thay thế	2,707,699,901			3,342,212,537		
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2,944,411,017			3,916,765,948		
Cộng	5,904,402,371			7,423,638,244		
13 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
<i>TM theo phụ lục số 01</i>						
14 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình						
<i>TM theo phụ lục số 02</i>						
15 Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2026			01/01/2026		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	533,307,104					
Cộng	533,307,104					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

16	Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2026		01/01/2026	
		<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
	Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam (FFVN)	14,452,008,486	14,452,008,486	40,241,235,896	40,241,235,896
	Công ty TNHH thiết bị y tế Danh				
	Konica Minolta Japan, Inc. - JPY	14,312,549,769	14,312,549,769	6,596,080,524	6,596,080,524
	United Imaging Healthcare Hong Kong Limited (UI) - USD	10,028,862,600	10,028,862,600	12,397,190,000	12,397,190,000
	Microvention Inc	29,454,430,515	29,454,430,515	18,802,669,306	18,802,669,306
	Phải trả các đối tượng khác	10,840,012,945	10,840,012,945	5,297,371,833	5,297,371,833
	Cộng	79,087,864,315	79,087,864,315	83,334,547,559	83,334,547,559
17	Người mua trả tiền trước	30/06/2026		01/01/2026	
	CÔNG TY TNHH SỨC KHỎE KHỞI NGUYÊN		29,622,800,000		
	Bệnh viện Bạch Mai			5,287,900,000	
	Bệnh viện K			3,593,400,000	
	Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng			2,038,950,000	
	Các đối tượng khác		15,104,789,558	3,299,967,259	
	Cộng		44,727,589,558	14,220,217,259	
18	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước TM theo phụ lục số 03				
19	Chi phí phải trả	30/06/2026		01/01/2026	
	Chi phí tư vấn chuyên môn		5,303,255,718		5,303,255,718
	Chi phí lương		4,207,333,704		4,687,880,677
	Chi phí lãi vay		210,662,165		289,343,680
	Chi phí phải trả khác		310,515,971		128,413,741
	Cộng		10,031,767,558		10,408,893,816
20	Phải trả khác Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2026		01/01/2026	
	KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN		31,356,686		13,295,386
	Nhận ký quỹ, ký cược		28,000,000		28,000,000
	Các khoản phải trả, phải nộp khác		3,905,936,066		4,393,282,604
	Cộng		3,965,292,752		4,434,577,990
21	Vay và nợ thuê tài chính TM theo phụ lục số 04				
22	Thay đổi vốn chủ sở hữu TM theo phụ lục số 05				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

23 Vốn chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Vốn góp	1,125,001,710,000	100%	1,125,001,710,000	100%
Cộng	1,125,001,710,000	100%	1,125,001,710,000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	30/06/2026	01/01/2026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
+ Vốn góp cuối kỳ	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000

24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	123,157,621,041	117,882,523,087
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,540,297,922	5,284,249,172
Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	8,202,369,438	8,031,618,917
Cộng	139,900,288,401	131,198,391,176

Trong đó

Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty cổ phần Đầu tư Công nghệ y tế Việt Nhật	1,118,387,464	2,085,186,445
Công ty cổ phần Tasco		23,083,200
Cộng	1,118,387,464	2,108,269,645

25 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm trừ doanh thu	12,978,823,545	56,790,476
Cộng	12,978,823,545	56,790,476

26 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	84,489,786,713	96,383,628,467
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2,319,856,535	3,333,183,607
Giá vốn của các dự án liên kết	3,070,274,355	2,001,362,235
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,752,486,353)	544,677,102
Cộng	84,127,431,250	102,262,851,411

27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, cho vay	299,894,352	225,025,680
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6,001,697	
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	235,297,112	
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư, Doanh thu tài chính khác	789,979,453	(1,759,385,598)
Cộng	1,331,172,614	(1,534,359,918.00)

28 Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	4,509,894,380	2,321,304,840
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	241,706,504	1,220,345,540
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		93,110,953
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	1,607,013,396	
Cộng	6,358,614,280	3,634,761,333

29 Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	197,607,841	(1,072,724,929)
Chi phí nhân công	6,745,584,105	5,644,145,813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	768,352,918	(92,831,356)
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	1,778,654,255	920,420,382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,592,909,764	3,205,485,361
Các chi phí bán hàng khác	1,011,567,676	868,904,921
Cộng	15,094,676,559	9,473,400,192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	6,025,913,326	4,115,996,516
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	298,108,230	279,469,200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146,132,220	185,380,508
Hoàn nhập/ Trích lập chi phí dự phòng	650,878,680	1,394,953,072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,698,987,726	1,683,786,817
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,602,184,230	1,447,671,916
Cộng	10,422,204,412	9,107,258,029

31 Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		4,041,697,649
Các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp		2,388,801,470
Thu nhập khác	3,924,041,270	(11,561)
Cộng	3,924,041,270	6,430,487,558

32 Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	86,318,799	33,697,023
Cộng	86,318,799	33,697,023

33 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,222,105,530	2,305,152,070
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3,222,105,530	2,305,152,070

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên.

34 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ			
	USD	100.00	100.00
Nợ khó đòi đã xử lý			
Đối tượng	Số tiền	Thời gian xử lý	Nguyên nhân
- Phải thu khách hàng	59,267,731,518	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	13,612,130,439	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khách hàng	240,679,310,430	31/03/2025	Không còn khả năng thu hồi
- Trả trước cho người bán	307,847,523,800	31/03/2025	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	584,571,745,440	31/03/2025	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	11,199,161,785	30/06/2026	Không còn khả năng thu hồi
Tổng cộng	1,217,177,603,412		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

35 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo:

	Mối quan hệ	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Công ty con	13,901,380,989	13,543,301,800
- Công Ty Cổ phần Tasco	Công ty liên quan	18,636,000	59,519,040
Vay ngắn hạn khác			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược Phẩm Việt Nam	Công ty con	21,600,000,000	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc	1,443,400,000	1,453,500,000

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Lụa

Nguyễn Thị Lụa



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Cương

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-DN

PHỤ LỤC 01

13 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	7,617,359,883	414,836,834,687	3,140,438,021	9,906,802,686	435,501,435,277
Tăng trong kỳ		(3,350,124,469)			(3,350,124,469)
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư tại 30/06/2026	7,617,359,883	411,486,710,218	3,140,438,021	9,906,802,686	432,151,310,808
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026	3,710,729,060	349,730,651,804	2,234,505,601	4,214,514,009	359,890,400,474
Khấu hao trong kỳ	469,520,820	7,238,147,346	410,179,314	484,903,122	8,602,750,602
Thanh lý, nhượng bán		(3,350,124,469)			(3,350,124,469)
Số dư tại 30/06/2026	4,180,249,880	353,618,674,681	2,644,684,915	4,699,417,131	365,143,026,607
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	3,906,630,823	65,106,182,883	905,932,420	5,692,288,677	75,611,034,803
Số dư tại 30/06/2026	3,437,110,003	57,868,035,537	495,753,106	5,207,385,555	67,008,284,201

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHỤ LỤC 02

14 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026			3,610,757,500		3,610,757,500
Số dư tại 30/06/2026			3,610,757,500		3,610,757,500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026			3,598,405,972		3,598,405,972
Khấu hao trong kỳ			12,351,528		12,351,528
Số dư tại 30/06/2026			3,610,757,500		3,610,757,500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026			12,351,528		12,351,528
Số dư tại 30/06/2026					

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a-DN

PHỤ LỤC 03

18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải thu 01/01/2026	Phải nộp 01/01/2026	Số phải nộp	Số giảm trong kỳ	Phải thu 30/06/2026	Phải nộp 30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT đầu ra		2,115,834,437	14,110,028,146	16,225,862,583		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu						5,814,881,441
- Thuế xuất nhập khẩu		12,380,536,180	5,814,881,441	12,380,536,180		444,600,099
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		119,904,542	2,598,808,561	2,274,113,004		5,864,689
- Thuế thu nhập cá nhân		15,058,236	10,000,001	19,193,548		
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác						
Cộng		14,631,333,395	22,533,718,149	30,899,705,315		6,265,346,229

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHỤ LỤC 04

21 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026
	VND		VND		VND
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Giảm
Vay ngắn hạn	264,141,437,861	250,043,408,774	300,561,827,530	213,623,019,105	213,623,019,105
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	17,200,802,390	11,223,324,202	20,468,839,800	7,955,286,792	7,955,286,792
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (2)	34,521,863,960		34,521,863,960		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (3)	36,689,316,042	39,009,396,271	36,689,316,042	39,009,396,271	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (4)	77,374,059,705	90,580,839,118	101,854,320,214	66,100,578,609	66,100,578,609
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (5)	18,760,443,742	48,845,513,942	27,432,535,492	40,173,422,192	40,173,422,192
Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Ngô Quyền (6)	12,197,764,422	8,028,246,917	12,197,764,422	8,028,246,917	8,028,246,917
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (SHB) (7)	67,397,187,600	30,756,088,324	67,397,187,600	30,756,088,324	30,756,088,324
CÔNG ty CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH DƯỢC PHẨM VIỆT NAM (VPI) (8)		21,600,000,000		21,600,000,000	21,600,000,000
Cộng	264,141,437,861	250,043,408,774	300,561,827,530	213,623,019,105	213,623,019,105

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

21 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Trong kỳ		30/06/2026	
	01/01/2026		30/06/2026	
	VND		VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng	9,154,885,000		916,000,000	8,238,885,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (8)	9,154,885,000		916,000,000	8,238,885,000
Cộng	9,154,885,000		916,000,000	8,238,885,000
Lịch trả nợ			30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
Trong vòng một năm			1,832,000,000	1,832,000,000
Trong năm thứ hai			1,832,000,000	1,832,000,000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm			4,574,885,000	5,490,885,000
Sau năm năm				
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)				
Số phải trả sau 12 tháng			8,238,885,000	9,154,885,000
			1,832,000,000	1,832,000,000
			6,406,885,000	7,322,885,000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (1) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/6453135/HĐTD ngày 17/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 24.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản có định của Công ty.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(2) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 311578.25.002.449769.TD ngày 26/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1. Tổng giá trị hạn mức cho vay là 140.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay đến ngày 26/06/2026. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty. Tại thời điểm 30/06/2026 Công ty không còn dư nợ vay Ngân hàng TMCP Quân Đội

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24/8767425-CTD/018 ngày 20/05/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Tổng hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm khoản vay là các hợp đồng tiền gửi và các tài sản cố định, bất động sản của Công ty và bên thứ ba.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 06/2026-HĐCVHM/NHCT326- DPVN JVC ngày 24/06/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm khoản vay là bất động sản và các tài sản cố định của Công ty và bên thứ ba.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 667/2025/HĐTD/DDO ký ngày 17/11/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VNĐ. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi và quyền đòi nợ hợp đồng do TPB cấp tín dụng. Lãi suất theo từng khế ước.

(6) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 200326/JVC ngày 20/03/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Ngô Quyền. Tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VNĐ, lãi suất theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ từ các Hợp đồng do VPbank cấp tín dụng.

(7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0010/2025/HĐHM-PN/SHB.110601 ngày 10/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Thăng Long. Tổng hạn mức tín dụng là 280.000.000.000 VNĐ, thời hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo là phần vốn góp tại đơn vị khác/ Quyền đòi nợ từ chính các hợp đồng do SHB cấp tín dụng

(8) Khoản vay theo hợp đồng 30062026/VMPI-VPI ngày 30/06/2026 giữa Công ty và Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh - Dược phẩm Việt Nam. Số tiền vay là 21.600.000.000 VND, thời hạn vay 01 tháng. Lãi suất vay là 8.5%/năm.

(9) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 02/2025/6453135/HĐTD ngày 15/08/2025 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 11.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay điều chỉnh theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản cố định của Công ty.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHỤ LỤC 05

22 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026</i>					
Số dư tại 01/01/2026	1,125,001,710,000	402,288,328,850	19,211,235,252	(949,461,797,097)	597,039,477,005
Lợi nhuận trong năm				23,236,431,555	23,236,431,555
Số dư tại 30/06/2026	<u>1,125,001,710,000</u>	<u>402,288,328,850</u>	<u>19,211,235,252</u>	<u>(926,225,365,542)</u>	<u>620,275,908,560</u>

**VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL
INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**

INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

From 01/04/2026 to 30/06/2026



CONTENTS

	Page
Company Information	1-2
Balance Sheet	3-4
Income Statement	5
Statement of Cash Flows	6 - 7
Notes to the Financial Statements	8 - 25

REPORT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of VietNam Medical And Pharmaceutical investment Joint Stock Company (the "Company") presents its report and the Company's interim Separate financial statements period from 01/04/2026 to 30/06/2026.

THE COMPANY

VietNam Medical And Pharmaceutical investment Joint Stock Company ("the Company") formerly was established under the Certificate of Business Registration No. 0101178800 dated 27 September 2010 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment and registered for the 24st change on 29 April 2026.

The Company's head office is located at 24 Floor, Icon4 Building, No. 243A De La Thanh Street, Lang Ward, Hanoi City.

BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF GENERAL DIRECTORSS AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Directors during the fiscal period and to the reporting date are:

Mr. Pham Thanh Nam	Chairman	(Since on 21/04/2026)
Mr. Vu Khanh Din	Chairman	(To 21/04/2026)
Mr. Pham Thanh Nam	Vice Chairman	(To 21/04/2026)
Mrs. Nguyen Thi Hanh	Member of BOD	(To 21/04/2026)
Mr. Nguyen Thi Phuong	Member of BOD	(To 21/04/2026)
Mr. Vu Van Toan	Vice Chairman	(Since on 21/04/2026)
Mr. Nguyen Van Chi	Member of BOD	
Mr. Le Tuan	Member of BOD	(Since on 03/11/2025)

The member of the Board of Management during the fiscal period and to the reporting date are:

- Mr. Vu Van Toan	CEO	(To 21/04/2026)
- Mr. Nguyen Ngoc Cuong	CEO	(Since 21/04/2026)

The members of the Board of Supervision are:

Mr. Do Duc Hiep	Head	(Since 21/04/2025)
Ms. Dang Thi Ha Giang	Member	
Ms. Nguyen Vu Y Tan	Member	(Since 21/04/2025)

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the interim Separate financial statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the year. In preparing those interim Separate financial statements, the Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim Separate financial statements;
- Prepare and present the interim Separate financial statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of interim Separate financial statements;
- Prepare the interim Separate financial statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the interim Separate financial statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Company Information

From 01/04/2026 to 30/06/2026

We, The Board of Management, confirm that the interim Separate financial statements give a true and fair view of the financial position as at 30/06/2026, its operation results and cash flows in the period from 01/04/2026 to 30/06/2026 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of interim Separate financial statements.



Nguyen Ngoc Cuong

General Director

Hà Nội, 30 July 2026

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
As of 30 Jun 2026

B01a-DN

Unit: VND

01/01/2026

ASSETS	Codes	Notes	30/06/2026	01/01/2026
A - CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		490,657,404,823	495,199,514,601
Cash and cash equivalents	110	5	68,308,117,698	27,437,805,198
Cash	111		6,308,117,698	26,017,805,198
Cash equivalents	112		62,000,000,000	1,420,000,000
Short-term investments	120		11,168,461,976	13,656,109,949
Investments held to maturity	123	6.1	11,168,461,976	13,656,109,949
Short-term receivables	130		253,737,440,055	331,540,054,637
Short-term trade receivables	131	7	239,840,585,218	210,387,278,972
Short-term advances to suppliers	132	8	25,944,703,417	133,595,024,105
Other short-term receivables	135	9	10,611,446,891	20,529,703,963
Allowance for doubtful short-term receivables	136	10	(22,659,295,471)	(32,971,952,403)
Inventories	140	11	154,849,031,923	120,498,416,949
Inventories	141		173,069,359,851	140,949,717,219
Allowance for devalutaion of inventories	149		(18,220,327,928)	(20,451,300,270)
Other current assets	160		2,594,353,171	2,067,127,868
Short-term prepaid expenses	161	12	2,117,710,782	2,029,726,600
Value added tax deductibles	162		476,642,389	37,401,268
B - NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		504,436,061,512	514,077,524,575
Long-term receivables	210		5,299,902,081	480,500,000
Other long-term receivables	215	9	5,299,902,081	480,500,000
Fixed assets	220		67,008,284,201	75,623,386,331
Tangible fixed assets	221	13	67,008,284,201	75,611,034,803
Historical cost	222		432,151,310,808	435,501,435,277
Accumulated depreciation	223		(365,143,026,607)	(359,890,400,474)
Intangible fixed assets	227	14		12,351,528
Historical cost	228		3,610,757,500	3,610,757,500
Accumulated depreciation	229		(3,610,757,500)	(3,598,405,972)
Long-term assets in progress	250		533,307,104	
Construction in progress	252	15	533,307,104	
Long-term financial investments	260	6.2	425,690,165,755	430,550,000,000
Investments in subsidiaries	261		310,603,000,000	310,603,000,000
Investments in associates	262		750,000,000	750,000,000
Other long-term investments	263		192,800,000,000	192,800,000,000
Allowance for long-term investments	264		(78,462,834,245)	(73,603,000,000)
Other long-term assets	270		5,904,402,371	7,423,638,244
Long-term prepaid expenses	271	12	5,904,402,371	7,423,638,244
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	280		995,093,466,335	1,009,277,039,176

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
As of 30 Jun 2026

B01a-DN

Unit: VND
01/01/2026

RESOURCES	Codes	Notes	30/06/2026	01/01/2026
C - LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		374,817,557,775	412,237,562,171
Current Liabilities	310		368,410,672,775	404,441,332,171
Short-term trade payables	311	16	79,087,864,315	83,334,547,559
Short-term prepayments from customers	312	17	44,727,589,558	14,220,217,259
Short-term Taxes and other payables to State Budget	314	18	6,265,346,229	14,631,333,395
Payables to employees	315		4,207,333,704	6,242,336,961
Short-term accrued expenses	316	19	10,031,767,558	10,408,893,816
Other short-term payables	320	20	3,965,292,752	4,434,577,990
Short-term loans and finance leases	321	21	213,623,019,105	264,141,437,861
Provision for short-term payables	322		6,502,459,554	7,027,987,330
Non-current liabilities	330		6,406,885,000	7,796,230,000
Long-term loans and finance leases	339	21	6,406,885,000	7,796,230,000
D - EQUITY (400 = 410)	400		620,275,908,560	597,039,477,005
Owner's contributed capital	411	22	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
Share premium	412		402,288,328,850	402,288,328,850
Investment and development funds	418		19,211,235,252	19,211,235,252
Retained earnings	420		(926,225,365,542)	(949,461,797,097)
- Retained earnings until last period	420a		(949,461,797,097)	(1,003,094,905,327)
- Retained earnings of this period	420b		23,236,431,555	53,633,108,230
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		995,093,466,335	1,009,277,039,176

Preparer

Nguyen Thi Lua

Chief Accountant

Nguyen Thi Lua



Nguyen Ngoc Cuong

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

B02-a/DN

INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/04/2026 to 30/06/2026 and for the cumulative period from 01/01/2026 to 30/06/2026

ITEMS	Codes	Notes	Quarter II 2026	Quarter II 2025	Accumulated from the beginning to the end of this quarter (This year)	Accumulated from the beginning to the end of this quarter (Last year)	Unit: VND
1. Revenue from goods sold and services rendered	01	24	139,900,288,401	131,198,391,176	289,771,036,584	303,854,957,620	
2. Revenue deduction	02	25	12,978,823,545	56,790,476	14,557,143,544	151,076,190	
3. Net Revenue from goods sold and services rendered	10		126,921,464,856	131,141,600,700	275,213,893,040	303,703,881,430	
4. Cost of goods sold	11	26	84,127,431,250	102,262,851,411	194,474,516,591	229,442,413,880	
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		42,794,033,606	28,878,749,289	80,739,376,449	74,261,467,550	
6. Financial income	21	27	1,331,172,614	(1,534,359,918)	2,102,729,649	4,463,570,797	
7. Financial expenses	22	28	6,358,614,280	3,634,761,333	13,892,608,883	6,482,911,196	
Of which: interest expense	23		4,509,894,380	2,321,304,840	8,648,642,271	4,417,513,966	
9. Selling expenses	25	29	15,094,676,559	9,473,400,192	26,457,793,324	24,894,641,881	
10. General and Administration expenses	26	30	10,422,204,412	9,107,258,029	18,897,900,767	18,769,104,574	
11. Operating profit (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		12,249,710,969	5,128,969,817	23,593,803,124	28,578,380,696	
12. Other income	31	31	3,924,041,270	6,430,487,558	5,547,918,301	11,708,155,193	
13. Other expenses	32	32	86,318,799	33,697,023	90,408,429	233,771,747	
14. Profit from other activities (40=31-32)	40		3,837,722,471	6,396,790,535	5,457,509,872	11,474,383,446	
15. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		16,087,433,440	11,525,760,352	29,051,312,996	40,052,764,142	
16. Current corporate income tax	51	33	3,222,105,530	2,305,152,070	5,814,881,441	8,010,552,828	
17. Profit after tax (60=50-51-52)	60		12,865,327,910	9,220,608,282	23,236,431,555	32,042,211,314	

Preparer



Nguyen Thi Lua

Chief Accountant



Nguyen Thi Lua



Chief Executive Officer

Nguyen Ngoc Cuong

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
From 01/04/2026 to 30/06/2026
(Indirect Method)

B03a-DN

ITEMS	Codes	Notes	Cumulative This period	Cumulative Last period
I. Cash flows from operating activities				
<i>Profit before tax</i>	01		29,051,312,996	40,052,764,142
<i>Adjustment for</i>				
Depreciation and amortization and goodwill	02		8,615,102,130	9,537,793,047
Allowance and provisions	03		320,356,177	6,080,765,028
Foreign exchange gain (loss) upon revaluation of monetary items denominated in foreign currency	04		(402,740,313)	290,413,391
Gain/Loss from investing activities	05		(2,045,121,296)	(10,622,265,520)
Interest expenses	06		8,648,642,271	4,417,513,966
<i>Operating profit before working capital movements</i>	08		44,187,551,965	49,756,984,054
Increase, decrease in receivables	09		58,065,795,738	16,906,113,167
Increase, decrease in inventories	10		(32,119,642,632)	(6,374,801,392)
Increase, decrease in payables (exclude interest expense, CIT)	11		21,657,623,390	(52,238,982,521)
Increase, decrease prepayments	12		1,431,251,691	2,464,997,279
Interest paid	14		(8,727,323,786)	(4,429,172,379)
Corporate income tax paid	15		(12,380,536,180)	(15,651,839,350)
<i>Net cash from operating activities</i>	20		72,114,720,186	(9,566,701,142)
II. Cash flows from investing activities				
Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21		(533,307,104)	(1,335,767,388)
Proceeds from disposals of fixed assets and	22		440,550,000	1,333,013,636
Cash outflow for lending, acquiring debt instruments of other entities	23		(42,724,302,305)	(12,950,000,000)
Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		62,690,436,026	900,000,000
Cash outflow for investments in other entities	25			(312,951,000,000)
Cash recovered from investments in other entities	26			283,126,000,000
Interest earned, dividend and profit received	27		789,979,453	11,671,028,607
<i>Net cash from investing activities</i>	30		20,663,356,070	(30,206,725,145)

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
From 01/04/2026 to 30/06/2026
(Indirect Method)

B03a-DN

ITEMS	Codes	Notes	Cumulative This period	Cumulative Last period
III. Cash flows from financial activities				
Proceeds from borrowings	33		250,803,685,486	256,603,053,373
Repayment for borrowings	34		(302,711,449,242)	(216,955,204,138)
<i>Net cash from financial activities</i>	40		<u>(51,907,763,756)</u>	<u>39,647,849,235</u>
Net cash during the period	50		40,870,312,500	(125,577,052)
Cash and cash equivalents at the beginning	60	5	27,437,805,198	18,565,353,017
Cash and cash equivalents at the ending	70	5	<u>68,308,117,698</u>	<u>18,439,775,965</u>

Preparer



Nguyen Thi Lua

Chief Accountant



Nguyen Thi Lua

Hanoi, 30 July 2026
Chief Executive Officer



Nguyen Ngoc Cuong

1.1. Structure of ownership

VietNam Medical And Pharmaceutical investment Joint Stock Company ("the Company") formerly was Japan Medical Equipment Joint Stock Company, operated under the Certificate of Business Registration No. 0101178800 dated 27 September 2010 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment and registered for the 24th change on 29 April 2026.

The Company's head office is located at Floor 24, Icon4 Building, No. 243A De La Thanh Street, Lang Ward, Hanoi City.

The Company's chartered capital is VND 1,125,001,710,000 equivalent to 112,500,171 shares, par value per share is VND 10,000.

Total employees of the group as at 30 June 2026 was 110 (at 01 January 2026 was 110)

1.2. Operating industry and principal activities

The Company's principal activities include:

- Wholesale of medical equipment and instruments;
- Lease of medical equipment and instruments;
- Associate investment medical equipments;
- General clinic, specialits clinic and dental clinic;
- Financial investment activities;
- Pharmaceutical business.

1.3. Normal production and business cycle

The Company's normal course of business cycle is no more than 12 months

1.4. Corporate structure

The Company have a branch located at No. 218 Tran Hung Dao Street, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City which operating in wholesales of medical machinery and equipments.

As at 30/06/2026, the Company have 03 subsidiaries and 01 associate company as follow:

Details of subsidiaries

Subsidiaries	Principal activities	Address	Ownership ratio	Voting right ratio
- Kyoto Medical Science Company Limited.,	Medical Equipment Trading	Floor 24, Icon4 Building, No. 243A De La Thanh Street, Lang Ward, Hanoi City.	100.00%	100%
- Vietnam Japan Medical Technology Investment Joint Stock Company	General clinic, specialits clinic and dental clinic	Floor 1, No. 163 Hoang Cau Street, Dong Da Ward, Ha Noi City.	99.00%	99%
- VIETNAM PHARMACEUTICAL INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY	Pharmaceutical business activities	Floor 24, Icon4 Building, No. 243A De La Thanh Street, Lang Ward, Hanoi City.	85.20%	85.2%
Subsidiaries	Principal activities	Address	Ownership ratio	Voting right ratio
- Viet Tin Medical Equipment Joint Stock Company	Traing medical equipments	No. 19 Vo Van Tan Street, 6 Ward, Ho Chi Minh City	25.00%	25.00%

2 ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 The Company's fiscal year begins on 01 Jan and ends on 31 Dec of the following year

2.2 The currency unit used in accounting period is Vietnam Dong (VND)

3 ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM APPLIED

These financial statements are the separate financial statements of the parent company - Viet Nam Medical and Pharmaceutical Investment Joint Stock Company prepared for the year ended 30 June 2026.

The financial statements are expressed in Vietnamese Dong (VND) and prepared under the accounting principles in conformity with the Vietnamese corporate accounting system issued in pursuance of Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of Ministry of Finance, Vietnamese Accounting Standards, and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

4 Estimates

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements, are as follows:

4.1 Basis of preparation of financial statements

The financial statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows), under historical cost principle, based on the assumption of going concern.

4.2 Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese accounting standards, the Vietnamese corporate accounting system, and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities, and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the period. The actual number incurred may differ from the estimates and assumptions

4.3 Cash and cash equivalent

Cash reflects the full existing amount of the Company at the end of the accounting period, comprising cash on hand, demand deposits and cash in transit.

Cash equivalents include short-term investments with maturity less than 03 months since the date of investment, which can be converted easily into a certain amount of cash without any risk in conversion into cash at the reporting date and recorded following Vietnamese Accounting Standard No. 24 - Cash flow statement

4.4 Conversion of foreign currencies

During the period, transactions arising in foreign currencies are converted into VND at exchange rates ruling at the transaction dates or accounting book exchange rate. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognized in financial income (if gain) and financial expense (if loss). Monetary items denominated in foreign currencies are translated using exchange rate ruling at the balance sheet date. Foreign exchange differences arising from revaluation are reflected in the foreign exchange rate differences account and the balance of this account is transferred to the financial income (if profit) or financial expense (if loss) at the end of the accounting period.

4.5 Held to maturity investment

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has both the intention and the ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits with banks, bonds, preference shares that the issuer is obligated to redeem at a specified date in the future, loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest income, and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, including the purchase price and transaction costs directly attributable to the acquisition of such investments. Subsequent to initial recognition, these investments are measured at recoverable value. Interest income from held-to-maturity investments after the acquisition date is recognized in the Statement of Income on an accrual basis. Interest receivable before the Company's acquisition of such investments is deducted from the cost of the investments at the acquisition date.

When there is objective evidence that part or all of an investment may not be recoverable and the amount of impairment loss can be reliably measured, the impairment loss is recognized in finance expenses in the year and directly deducted from the carrying amount of the investment.

4.6 Other investment

Investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity controlled by the Company. Control is achieved when the Company has the ability to govern the financial and operating policies of the investee in order to obtain economic benefits from its activities.

Investments in subsidiaries are initially recognized at cost, including the purchase price or capital contribution plus directly attributable costs related to the investment. Dividends and profits from periods before the investment acquisition date are accounted for as a reduction in the carrying amount of the investment. Dividends and profits from periods after the investment acquisition date are recognized as income. Dividends received in the form of shares are only monitored in terms of the number of additional shares received and are not recognized at fair value or any other value.

Provision for impairment of investments in subsidiaries is made when a subsidiary incurs losses. The provision is calculated as the difference between the actual contributed capital of all parties in the subsidiary and the subsidiary's actual equity multiplied by the Company's ownership ratio compared to the total actual contributed capital of all parties in the subsidiary.

Any increase or decrease in the provision for impairment of investments in subsidiaries required at the end of the accounting period is recognized in finance expenses.

Investments in associates

Investments in associates represent investments in which the Company holds, directly or indirectly, from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee (associate) without any other agreements.

An associate is an entity over which the Company has significant influence but does not have control over its financial and operating policies. Significant influence is

4.7 Receivables and provision for doubtful debts

Receivables are monitored in detail by original maturity, remaining maturity at the reporting date, original currency and each customer/debtor. Receivables are presented at carrying value less allowance for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made based on the following principles:

- Trade receivables represent receivables arising from commercial transactions between the Company and buyers that are independent parties to the Company.
- Other receivables represent non-commercial receivables that do not arise from purchase and sale transactions.

Allowance for doubtful debts is provided for each doubtful receivable based on the overdue period of the receivable or the estimated potential loss, as follows:

- For overdue receivables:

30% of the receivable value for receivables overdue from more than 6 months to less than 1 year.
50% of the receivable value for receivables overdue from 1 year to less than 2 years.
70% of the receivable value for receivables overdue from 2 years to less than 3 years.
100% of the receivable value for receivables overdue for 3 years or more.

- For receivables that are not yet overdue but are unlikely to be collected: allowance is provided based on the estimated potential loss.

The increase or decrease in the balance of allowance for doubtful debts required to be provided at the end of the accounting period is recognized in administrative expenses.

4.8 Inventories

The cost of inventories is determined as follows:

- Raw materials and merchandise: comprise purchase costs and other directly attributable costs incurred to bring the inventories to their present location and condition.
- Finished goods: comprise costs of raw materials, direct labor and relevant production overheads allocated based on normal operating capacity.

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business less estimated costs of completion and estimated costs necessary to make the sale.

The Company applies the periodic inventory system (for finished goods and major production raw materials) and the perpetual inventory system (for auxiliary materials and supplies used for installation and repair) for accounting for inventories.

Allowance for inventory write-down is made for each inventory item where its cost exceeds its net realizable value. The increase or decrease in the balance of allowance for inventory write-down required at the end of the financial year is recognized in cost of goods sold.

4.9 Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets comprises all costs incurred by the Company to acquire the assets up to the date when the assets are ready for their intended use and in the location and condition necessary for them to operate as intended by the Company. Subsequent expenditures are capitalized as part of the cost of tangible fixed assets only when it is probable that future economic benefits associated with the assets will flow to the Company. All other expenditures are recognized as production and business expenses in the period in which they are incurred.

When tangible fixed assets are disposed of or sold, their cost and accumulated depreciation are derecognized. Any gain or loss arising from the disposal of such assets is recognized as income or expense in the year.

Property, plant and equipment are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. Depreciation of property, plant and equipment is recognized as an expense in the statement of profit or loss during the period, except for property, plant and equipment acquired from the Reward and Welfare Fund (Note 3.20).

The estimated useful lives of tangible fixed assets are as follows:

Buildings and structures:	05-25 years
Machinery and equipment:	03-10 years
Vehicles:	05-10 years
Management equipment and tools:	03-07 years

4.10 Intangible assets and amortisation

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of intangible fixed assets comprises all costs incurred by the Company to acquire the assets up to the date when the assets are ready for their intended use and in the location and condition necessary for them to operate as intended by the Company. Expenditures related to intangible fixed assets incurred after initial recognition are recognized as production and business expenses in the period, unless such expenditures are associated with a specific intangible fixed asset and increase the future economic benefits derived from those assets.

When intangible fixed assets are disposed of or sold, their cost and accumulated amortization are derecognized. Any gain or loss arising from the disposal of such assets is recognized as income or expense in the period.

4.11 Construction in progress

Construction in progress is stated at cost and comprises costs directly attributable to the construction of assets, including related borrowing costs capitalized in accordance with the Company's accounting policies, as well as costs of machinery and equipment under installation for production, rental and administrative purposes, and costs related to ongoing repairs of tangible fixed assets. Depreciation of these assets is applied in the same manner as for other assets, commencing when the assets are ready for their intended use.

4.12 Prepaid expenses

Prepayments comprise actual expenses incurred which are related to the operating results of several accounting periods. Prepayments include costs of tools and supplies issued for use, major repair costs of tangible fixed assets, and other prepaid expenses.

4.13 Payables

Payables are monitored in detail by original maturity, remaining maturity at the reporting date, payable parties, payable currencies and other factors according to the Company's management requirements. The classification of payables into trade payables and other payables is made based on the following principles:

- Trade payables comprise payables of a commercial nature arising from purchase and sale transactions, including payables related to imported goods through entrusted importers.
- Other payables comprise non-commercial payables that do not arise from transactions involving the purchase, sale or provision of goods and services, including: interest payable; dividends and profits payable; payable financial investment operating expenses; amounts payable for expenses paid on behalf by third parties; borrowed assets; fines and compensation payable; assets identified as surplus but whose causes have not yet been determined; payable amounts relating to social insurance, health insurance, unemployment insurance and trade union funds; deposits received and security deposits, etc.

The Company classifies payables as long-term or short-term based on the remaining maturity at the reporting date and revalues monetary items denominated in foreign currencies in accordance with the principles presented in Note 4.4.

Payables are recognized at amounts not lower than the obligations to be settled. When there is evidence indicating that a loss may occur, the Company immediately recognizes a payable in accordance with the prudence principle.

4.14 Payable provisions

A provision is recognized only when the following conditions are satisfied: the Company has a present obligation (legal or constructive obligation) as a result of a past event; it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation; and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

Provisions are recognized based on the best estimate of the expenditure required to settle the present obligation at the end of the accounting period.

4.15 Loans and finance lease liabilities

The loans and finance lease liabilities are monitored detailed for each loan object, loan agreement, and loan asset; for the term of loan and finance lease liabilities and type of foreign currency (if any). The loans and finance lease liabilities with the remaining term more than 12 months from the reporting date are presented as long-term loans and finance lease liabilities. The due loans and finance lease liabilities within the next 12 months from the reporting date are presented as short-term loans and finance lease liabilities.

4.16 Borrowing costs

Borrowing costs include interests and other costs incurred directly related to the loans.

Borrowing cost is charged to operating expenses during the period when incurred, except for borrowing costs directly attributable to the construction or production of qualifying assets with appropriate time (more than 12 months) to put into use for the intended purposes or sales, which recorded in the value of capitalized assets whether it is subject to the fulfillment of certain conditions of Vietnamese Accounting Standard No. 16 - Borrowing cost. Borrowing costs directly attributable to the construction of fixed assets, investment properties can be capitalized even though the construction is less than 12 months.

4.17 Revenue recognition

Revenue from the sale of goods shall be recognized if it simultaneously meets the following conditions:

- (a) The Company has transferred the majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods to the buyer;
- (b) The Company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;
- (c) revenue has been determined with relative certainty. When contracts define that buyers are entitled to return products, goods purchased under specific conditions, the Company shall only record turnovers if such specific conditions no longer exist and buyers are not entitled to return products, goods (unless the customer is entitled to return the goods under the form of exchange for other goods or services);
- (d) The Company has gained or will gain economic benefits from the good sale transaction; and
- (e) It is possible to determine the costs related to the goods sale transaction.

Revenue recognition from services rendered if simultaneously satisfying the following conditions:

- (a) Revenue is measured reliably. When the contracts define that the customers are entitled to return service purchased under specific conditions, the Company shall only record revenue if such specific conditions do not exist and the customers are not entitled to return services provided;
- (b) The Company received or will receive economic benefits from the sale transactions;
- (c) The completed work is determined at the reporting date; and
- (d) Incurred costs for the transaction and the costs to complete the transaction of providing such services is determined.

Revenue from financial activities includes: comprises deposit interest, profit from bond investment, profit from financial investment cooperation contract, discounted payments, gains from foreign exchange differences and others (if any).

Other income reflects income arising from the events or separate transactions with normal business operations of the Company, besides the above revenue.

4.18 Taxation

Corporate income tax represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on differences between the carrying amounts of assets and liabilities and its tax base in the financial statements and is recognized using the balance sheet method. Deferred tax liability should be recognized for all taxable temporary differences, and deferred tax asset shall be recognized when it is probable that taxable profit will be available against so that temporary differences are deductible.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is recognized in the income statement, and recognized in the equity only when it relates to items charged or credited directly to equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when the company has a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities, and when the deferred tax assets and the deferred tax liabilities relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the taxes borne by the Corporation is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

From 01/04/2026 to 30/06/2026

4.19 Related parties

The parties are regarded as related parties of the Company if they have the ability to control or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions or have the same key management personnel or jointly managed by another Company.

Individuals with the direct or indirect voting rights can impact significantly to the Company, including close family members of these individuals (parents, spouses, children, siblings).

Key management personnel have authority and responsibility for planning, managing and controlling the operation of the Company: the directors, the managers of the Company and close family members of these individuals.

The companies managed by these individuals mentioned above with direct or indirect voting rights or through these rights they can have a significant impact on the Company, including the companies owned by the leaders or major shareholders of the Company and the companies have the same key management personnel.

5. Cash and cash equivalents

	30/06/2026	01/01/2026
Cash on hand	397,800,000	
Cash in bank	5,910,317,698	26,017,805,198
Total	6,308,117,698	26,017,805,198
Cash equivalents	62,000,000,000	1,420,000,000
Total Cash and cash equivalents	68,308,117,698	27,437,805,198

6 Financial investments

6.1 Short-term investments held to maturity

	30/06/2026	01/01/2026
Term - Deposit	11,168,461,976	13,656,109,949
Total	11,168,461,976	13,656,109,949

6.2 Other short-term investments

	30/06/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
Investments in associates	310,603,000,000	(77,712,834,245)	310,603,000,000	(72,853,000,000)
- KYOTO MEDICAL SCIENCE COMPANY LIMITED	72,853,000,000	(72,853,000,000)	72,853,000,000	(72,853,000,000)
- VIETNAM JAPAN MEDICAL TECHNOLOGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY	24,750,000,000		24,750,000,000	
- VIETNAM PHARMACEUTICAL INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY	213,000,000,000		213,000,000,000	
Investments in joint ventures	750,000,000	(750,000,000)	750,000,000	(750,000,000)
- Viet Tin Medical Devices JSC	750,000,000	(750,000,000)	750,000,000	(750,000,000)
Investments in other entities	192,800,000,000		192,800,000,000	
- TNG Investment and Construction Company Limited	140,000,000,000		140,000,000,000	
- Other entities	52,800,000,000		52,800,000,000	
Total	504,153,000,000	(78,462,834,245)	504,153,000,000	(73,603,000,000)

7 Short-term trade receivables

	30/06/2026	01/01/2026
Kien An Hospital		25,474,050,000
Hoan My Technology Development Investment Company Limited	57,855,024,395	33,643,020,795
Other Customers	181,985,560,823	151,270,208,177
Total	239,840,585,218	210,387,278,972

From 01/04/2026 to 30/06/2026

	30/06/2026	01/01/2026
An Thanh Phat Medical Devices Ltd, Company	12,240,360,000	12,240,360,000
Microvention Inc		21,656,161,340
Hai Phat Medical Equipment Company Limited	3,395,000,000	93,818,635,996
NIPON VIETNAM CO., LTD.	3,525,000,000	
Other Customers	6,784,343,417	5,879,866,769
Total	25,944,703,417	133,595,024,105

Other receivables	30/06/2026	01/01/2026
<i>Short-term</i>		
Receivables from interests		185,268,524
Advances	8,352,729,148	12,308,204,257
Deposit	466,436,352	305,394,352
Receivable of BCC		3,025,000,000
Others	1,792,281,391	4,705,836,830
Total	10,611,446,891	20,529,703,963
<i>Long -term</i>		
Mortgages	516,962,500	480,500,000
Others	4,782,939,581	
Total	5,299,902,081	480,500,000

Receivables that are overdue or not yet due but are doubtful of collection

13

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
From 01/04/2026 to 30/06/2026

11 Inventories	30/06/2026		01/01/2026	
	<i>Historical cost</i>	<i>Allowance</i>	<i>Historical cost</i>	<i>Allowance</i>
Goods in transit	15,544,662,654		22,558,224,202	
Work in progress				
Goods for sales	122,304,422,037	(18,153,079,392)	107,036,247,034	(20,384,051,734)
Goods on consignment	35,220,275,160	(67,248,536)	11,355,245,983	(67,248,536)
Total	173,069,359,851	(18,220,327,928)	140,949,717,219	(20,451,300,270)

12 Prepaid expenses	30/06/2026	01/01/2026
Short-term		
Dispatched tools and supplies	1,483,284,482	121,006,334
Others	634,426,300	1,908,720,266
Total	2,117,710,782	2,029,726,600
Long-term		
Dispatched tools and supplies	252,291,453	164,659,759
Spare parts and replacement components	2,707,699,901	3,342,212,537
Others	2,944,411,017	3,916,765,948
Total	5,904,402,371	7,423,638,244

13 Tangible fixed assets		
<i>Notes in accordance with Appendix No. 01</i>		
14 Intangible fixed assets		
<i>Notes in accordance with Appendix No. 02</i>		
15 Long-term assets in progress	30/06/2026	01/01/2026
Construction in progress	533,307,104	
Total	533,307,104	

16 Short-term trade payables	30/06/2026		01/01/2026	
	<i>Outstanding balance</i>	<i>Repayment capability amount</i>	<i>Outstanding balance</i>	<i>Repayment capability amount</i>
FujiFilm Vietnam Co.,Ltd	14,452,008,486	14,452,008,486	40,241,235,896	40,241,235,896
Danh Medical Instruments Ltd. Company				
Konica Minolta Japan, Inc. - JPY	14,312,549,769	14,312,549,769	6,596,080,524	6,596,080,524
United Imaging Healthcare Hong Kong Limited (UI) - USD	10,028,862,600	10,028,862,600	12,397,190,000	12,397,190,000
Microvention Inc	29,454,430,515	29,454,430,515	18,802,669,306	18,802,669,306
Others	10,840,012,945	10,840,012,945	5,297,371,833	5,297,371,833
Total	79,087,864,315	79,087,864,315	83,334,547,559	83,334,547,559

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT
From 01/04/2026 to 30/06/2026

17	Prepayments from customers		30/06/2026		01/01/2026
	KHOI NGUYEN HEALTH CO., LTD.		29,622,800,000		
	Ha Nam Hospital		4,116,000,000		
	Bach Mai Hospital		6,904,025,000		5,287,900,000
	K Hospital				3,593,400,000
	Hoan My Da Nang General Hospital Joint Stock Company				2,038,950,000
	Others		4,084,764,558		3,299,967,259
	Total		44,727,589,558		14,220,217,259
18	Taxes and other payables to State Budget				
	<i>Notes in accordance with Appendix No. 03</i>				
19	Short-term Accrued Expenses		30/06/2026		01/01/2026
	Professional consulting expense		5,303,255,718		5,303,255,718
	Payables for BCC individuals				4,687,880,677
	Business Commission expense		4,207,333,704		289,343,680
	Interest expense		210,662,165		128,413,741
	Other accrued expenses		310,515,971		
	Total		10,031,767,558		10,408,893,816
20	Other payables		30/06/2026		01/01/2026
	<i>Short-term other payables</i>				
	Trade union fee, SHUI		31,356,686		13,295,386
	Deposits and collaterals received		28,000,000		28,000,000
	Others		3,905,936,066		4,393,282,604
	Total		3,965,292,752		4,434,577,990
21	Loans and finance leases				
	<i>Notes in accordance with Appendix No. 04</i>				
22	Changing in owner's equity				
	<i>Notes in accordance with Appendix No. 05</i>				
23	Equity		30/06/2026		01/01/2026
			VND		VND
			%		%
	Contributed capital		1,125,001,710,000		1,125,001,710,000
			100%		100%
	Total		1,125,001,710,000		1,125,001,710,000
			100%		100%
	Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing:				
			30/06/2026		01/01/2026
	Paid-in equity				
	+ Opening balance		1,125,001,710,000		1,125,001,710,000
	+ Ending balance		1,125,001,710,000		1,125,001,710,000
24	Revenue from goods sold and services rendered		This period		Last period
	Revenue from goods sold		123,157,621,041		117,882,523,087
	Revenue from services rendered		8,540,297,922		5,284,249,172
	Other revenue		8,202,369,438		8,031,618,917
	Total		139,900,288,401		131,198,391,176
	Revenue from related parties				
	- VIETNAM JAPAN MEDICAL TECHNOLOGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY		1,118,387,464		2,085,186,445
	- Tasco Joint Stock Company				23,083,200
	Total		1,118,387,464		2,108,269,645

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

From 01/04/2026 to 30/06/2026

25	Revenue deduction		
		This period	Last period
	Revenue deduction	12,978,823,545	56,790,476
	Total	12,978,823,545	56,790,476
26	Cost of goods sold and services rendered		
		This period	Last period
	Cost of goods sold	84,489,786,713	96,383,628,467
	Cost of services rendered	2,319,856,535	3,333,183,607
	Cost of leasing investment properties	3,070,274,355	2,001,362,235
	Allowance for devaluation of inventories	(5,752,486,353)	544,677,102
	Total	84,127,431,250	102,262,851,411
27	Financial Income		
		This period	Last period
	Bank and loan interest	299,894,352	225,025,680
	Foreign exchange gains arising during the period	6,001,697	
	Foreign exchange gains from year-end revaluation	235,297,112	
	Profit from investment cooperation contracts	789,979,453	(1,759,385,598)
	Total	1,331,172,614	(1,534,359,918)
28	Financial Expenses		
		This period	Last period
	Interest expenses	4,509,894,380	2,321,304,840
	Foreign exchange losses arising during the period	241,706,504	1,220,345,540
	Foreign exchange losses from year-end revaluation		93,110,953
	Provision for impairment of investment in subsidiaries	1,607,013,396	
	Total	6,358,614,280	3,634,761,333
29	Selling expenses		
		This period	Last period
	Raw materials	197,607,841	(1,072,724,929)
	Labour expenses	6,745,584,105	5,644,145,813
	Depreciation expenses	768,352,918	(92,831,356)
	Provision/Reversal of provision for product warranty	1,778,654,255	920,420,382
	Expenses of outsourcing services	4,592,909,764	3,205,485,361
	Other expenses in cash	1,011,567,676	868,904,921
	Total	15,094,676,559	9,473,400,192
30	Administrative expenses		
		This period	Last period
	Labour expenses	6,025,913,326	4,115,996,516
	Tools and stationery expenses	298,108,230	279,469,200
	Depreciation expenses	146,132,220	185,380,508
	Provision expenses	650,878,680	1,394,953,072
	Expenses of outsourcing services	1,698,987,726	1,683,786,817
	Other expenses in cash	1,602,184,230	1,447,671,916
	Total	10,422,204,412	9,107,258,029
31	Other income		
		This period	Last period
	Gain from liquidation, disposal of fixed assets		4,041,697,649
	Gains from revaluation of assets		2,388,801,470
	Others	3,924,041,270	(11,561)
	Total	3,924,041,270	6,430,487,558
32	OTHER EXPENSES		
		This period	Last period
	Others	86,318,799	33,697,023
	Total	86,318,799	33,697,023

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO FINANCIAL STATEMENT

From 01/04/2026 to 30/06/2026

33 Corporate income tax expense	This period	Last period
Corporate income tax expense calculated on taxable income for the	3,222,105,530	2,305,152,070
Total current corporate income tax expense	3,222,105,530	2,305,152,070

Current corporate income tax payable is determined based on the taxable income for the current year. The Company's taxable income differs from the profit or loss reported in the Statement of Profit or Loss because taxable income excludes items of income and expenses that are subject to taxation or deductible in other periods, as well as items that are non-taxable or non-deductible for tax purposes. The current corporate income tax payable is calculated using the tax rates enacted as of the end of the interim reporting period.

34 OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

Foreign currencies

	30/06/2026	01/01/2026
- USD	100	100

Doubtful debts written-off

Object	Value	Solving Time	Reason
Trade receivables	59,267,731,518	31/03/2022	Unrecoverable
Other receivables	13,612,130,439	31/03/2022	Unrecoverable
Trade receivables	240,679,310,430	31/03/2025	Unrecoverable
Advances to suppliers	307,847,523,800	31/03/2025	Unrecoverable
Other receivables	584,571,745,440	31/03/2025	Unrecoverable
Other receivables	11,199,161,785	30/06/2026	Unrecoverable
Total	1,217,177,603,412		

35 SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

Outstanding balances up to the reporting date are as follows:

	Relation	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Short-term prepayments to suppliers			
- Kyoto Medical Science Ltd.	Subsidiary company		
Other short-term receivables			
- Vietnam Japan Medical Technology Investment JSC	Subsidiary company	13,901,380,989	13,543,301,800
- Tasco Joint Stock Company	Related Company	18,636,000	59,519,040
Short-term prepayments from customers			
- Vietnam Pharmaceutical Investment and Trading JSC	Subsidiary company	21,600,000,000	

Transactions with Related Parties as follow:

	This period	Last period
Remuneration of the Board of Directors, the Board of Supervisors, and the Board of Management	1,443,400,000	1,453,500,000

Preparer

Nguyen Thi Lua

Chief Accountant

Nguyen Thi Lua

Chief Executive Officer



Nguyen Ngoc Cuong

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

From 01/04/2026 to 30/06/2026

APPENDIX 01

13 Tangible Fixed Assets

	Buildings and structures	Machinery	Office Equipments	Trasportation Vehicle	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
HISTORICAL COST						
Balance on 01/01/2026	7,617,359,883	414,836,834,687	3,140,438,021	9,906,802,686		435,501,435,277
Purchasing		(3,350,124,469)				(3,350,124,469)
Liquidation, disposal						
Balance on 30/06/2026	7,617,359,883	411,486,710,218	3,140,438,021	9,906,802,686		432,151,310,808
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Balance on 01/01/2026	3,710,729,060	349,730,651,804	2,234,505,601	4,214,514,009		359,890,400,474
Depreciation	469,520,820	7,238,147,346	410,179,314	484,903,122		8,602,750,602
Liquidation, disposal		(3,350,124,469)				(3,350,124,469)
Balance on 30/06/2026	4,180,249,880	353,618,674,681	2,644,684,915	4,699,417,131		365,143,026,607
CARRYING AMOUNT						
Balance on 01/01/2026	3,906,630,823	65,106,182,883	905,932,420	5,692,288,677		75,611,034,803
Balance on 30/06/2026	3,437,110,003	57,868,035,537	495,753,106	5,207,385,555		67,008,284,201

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

From 01/04/2026 to 30/06/2026

APPENDIX 02

14 Intangible fixed assets

	Unlimited-term land use rights	Limited-term land use rights	Software	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
HISTORICAL COST					
Balance on 01/01/2026			3,610,757,500		3,610,757,500
Balance on 30/06/2026			3,610,757,500		3,610,757,500
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Balance on 01/01/2026			3,598,405,972		3,598,405,972
Depreciation			12,351,528		12,351,528
Balance on 30/06/2026			3,610,757,500		3,610,757,500
CARRYING AMOUNT					
Balance on 01/01/2026			12,351,528		12,351,528
Balance on 30/06/2026					

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

From 01/04/2026 to 30/06/2026

APPENDIX 03

18 Taxes and other payables to State Budget

	Opening balance		Arising during period		Ending Balance	
	Receivables 01/01/2026	Payables 01/01/2026	Payable amount	Decrease during the period	Receivables 30/06/2026	Payables 30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Output VAT		2,115,834,437	14,110,028,146	16,225,862,583		
- VAT of imported goods						
- Importing and exporting tax		12,380,536,180	5,814,881,441	12,380,536,180		5,814,881,441
- Corporate income tax		119,904,542	2,598,808,561	2,274,113,004		444,600,099
- Personal income tax		15,058,236	10,000,001	19,193,548		5,864,689
- Environmental protection tax and other taxes	-					
Total	-	14,631,333,395	22,533,718,149	30,899,705,315		6,265,346,229

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

From 01/04/2026 to 30/06/2026

APPENDIX 04

21. Loans and finance leases

	During period			30/06/2026	
	01/01/2026	Increase	Decrease	Value/Repayment	Value/Repayment
	VND			Capability	Capability
Short-term loans					
	264,141,437,861	250,043,408,774	300,561,827,530	213,623,019,105	
BIDV - My Dinh Branch (1)	17,200,802,390	11,223,324,202	20,468,839,800	7,955,286,792	
MB - So giao dich 1 Branch (2)	34,521,863,960		34,521,863,960		
Vietcombank - Ha Thanh Branch (3)	36,689,316,042	39,009,396,271	36,689,316,042	39,009,396,271	
Vietinbank - Thang Long Branch (4)	77,374,059,705	90,580,839,118	101,854,320,214	66,100,578,609	
TPBank - Hanoi Branch (5)	18,760,443,742	48,845,513,942	27,432,535,492	40,173,422,192	
VPBank - Ngo Quyen Branch (6)	12,197,764,422	8,028,246,917	12,197,764,422	8,028,246,917	
SHB Bank - Thang Long Branch (7)	67,397,187,600	30,756,088,324	67,397,187,600	30,756,088,324	
		21,600,000,000		21,600,000,000	
VIETNAM PHARMACEUTICAL INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY (8)					
Total	264,141,437,861	250,043,408,774	300,561,827,530	213,623,019,105	

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
From 01/04/2026 to 30/06/2026

21 Long-term loans and finance leases

	During period		30/06/2026	
	Value/Repayment Capability	Increase	Decrease	Value/Repayment Capability
	VND		VND	VND
01/01/2026				
Long-term loans				
Loans from banks and financial organizations	9,154,885,000		916,000,000	8,238,885,000
	9,154,885,000		916,000,000	8,238,885,000
BIDV (9)				
Total	9,154,885,000		916,000,000	8,238,885,000
Repayment schedule				
			30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
Within one year			1,832,000,000	1,832,000,000
In the second year			1,832,000,000	1,832,000,000
From the third to the fifth year			4,574,885,000	5,490,885,000
After five years				
Less: Amounts payable within 12 months (Presented under short-term borrowings)			8,238,885,000	9,154,885,000
Amounts payable after 12 months			1,832,000,000	1,832,000,000
Detailed information relating to borrowings:			6,406,885,000	7,322,885,000

(1) The loan is provided under Credit Facility Agreement No. 01/2025/6453135/HBTD dated 17 July 2025 between the Company and Bank for Investment and Development of Vietnam Joint Stock Company – My Dinh Branch. The total credit limit is VND 24,000,000,000. The purpose of the loan is to supplement working capital for the Company's regular production and business activities. The applicable interest rate is specified in each debt acknowledgment agreement. The collateral for the loan comprises term deposit contracts and the Company's fixed assets.

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

From 01/04/2026 to 30/06/2026

- (2) The loan is provided under Credit Facility Agreement No. 311578.25.002.449769.TD dated 26 June 2025 between the Company and Military Commercial Joint Stock Bank – Transaction Office Branch No. 1. The total credit limit is VND 140,000,000,000, with the loan maturity date being 26 June 2026. The purpose of the loan is to supplement working capital for the Company's regular production and business activities. As at 30 June 2026, the Company had no outstanding borrowings from Military Commercial Joint Stock Bank.
- (3) The loan is provided under Credit Facility Agreement No. 24/8767425-CTD/018 dated 20 May 2025 between the Company and Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ha Thanh Branch. The total credit limit is VND 45,000,000,000. The purpose of the loan is to supplement working capital for the Company's regular production and business activities. The applicable interest rate is specified in each debt acknowledgment agreement. The collateral for the loan comprises term deposit contracts, fixed assets and real estate of the Company and third parties.
- (4) The loan is provided under Credit Facility Agreement No. 06/2026-HĐCVHM/NHCT326-DPVN JVC dated 24 June 2026 between the Company and Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Thang Long Branch. The total credit limit is VND 120,000,000,000. The purpose of the loan is to supplement working capital for the Company's regular production and business activities. The applicable interest rate is specified in each debt acknowledgment agreement. The collateral for the loan comprises real estate and fixed assets of the Company and third parties.
- (5) The loan is provided under Loan Agreement No. 667/2025/HĐTD/DDO dated 17 November 2025 between the Company and Tien Phong Commercial Joint Stock Bank – Hanoi Branch. The total credit limit is VND 120,000,000,000. The collateral for the loan comprises term deposit contracts and receivables arising from contracts financed by TPBank. The applicable interest rate is specified in each debt acknowledgment agreement.
- (6) The loan is provided under Loan Agreement No. 200326/JVC dated 20 March 2026 between the Company and Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Ngo Quyen Branch. The total credit limit is VND 70,000,000,000. The applicable interest rate is specified in each debt acknowledgment agreement. The collateral for the loan comprises receivables arising from contracts financed by VPBank.
- (7) The loan is provided under Credit Agreement No. 0010/2025/HĐHM-PN/SHB.110601 dated 10 July 2025 between the Company and Saigon – Hanoi Commercial Joint Stock Bank – Thang Long Branch. The total credit limit is VND 280,000,000,000, with a term of 6 months from the disbursement date. The applicable interest rate is specified in each debt acknowledgment agreement. The collateral for the loan comprises contributed capital in other entities and receivables arising from contracts financed by SHB.
- (8) The loan is provided under Loan Agreement No. 30062026/VMPI-VPI dated 30 June 2026 between the Company and Vietnam Pharmaceutical Investment and Trading Joint Stock Company. The loan amount is VND 21,600,000,000, with a loan term of 1 month. The applicable interest rate is 8.5% per annum.

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

From 01/04/2026 to 30/06/2026

(9) The loan is provided under Credit Facility Agreement No. 02/2025/6453135/HĐTD dated 15 August 2025 between the Company and Bank for Investment and Development of Vietnam Joint Stock Company – My Dinh Branch. The total credit limit is VND 11,000,000,000, with a loan term of 60 months. The applicable interest rate is adjusted periodically. The collateral for the loan comprises the Company's fixed assets.

VIETNAM MEDICAL AND PHARMACEUTICAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

B09a-DN

INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

From 01/04/2026 to 30/06/2026

APPENDIX 05

22. Changing in owner's equity

	Paid-in capital of owners	Share premium	Other capital of owners	Retained Earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>For the financial period ended 30/06/2026</i>					
Balance on 01/01/2026	1,125,001,710,000	402,288,328,850	19,211,235,252	(949,461,797,097)	597,039,477,005
Profit of the year				23,236,431,555	23,236,431,555
Balance on 30/06/2026	<u>1,125,001,710,000</u>	<u>402,288,328,850</u>	<u>19,211,235,252</u>	<u>(926,225,365,542)</u>	<u>620,275,908,560</u>